

Hưởng ứng cuộc vận động sáng tác, nghiên cứu
về Phật giáo nhân dịp Đại lễ VESAK "08

SUY NGHĨ VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ SIÊU HÌNH TRONG TRIẾT HỌC VÀ GIÁO LÍ ĐẠO PHẬT

Trần Xuân An

khởi viết từ 8 : 52' ngày 19-01 HB8 (2008)

- I. Dẫn nhập vào lĩnh vực siêu hình học Phật giáo
- II. Các ý niệm kiếp, nghiệp (karma), nhân quả, luân hồi tái sinh
- III. Nghiệp và các quan hệ thuộc giềng mối lớn – Hai mặt tích cực & tiêu cực:
 - Nghiệp và gia đình, họ tộc
 - Nghiệp và giai cấp
 - Nghiệp và nhân tộc, dân tộc, chủng tộc
 - Khả năng chuyển đổi nghiệp ngay trong một kiếp (hiện kiếp)?
 - Ý nghĩa, tác dụng thực tiễn và hạn chế.

I. Dẫn nhập:

Nhiều nhà nghiên cứu đã đi đến một kết luận: *Đạo Phật là một tôn giáo vô thần*. Tuy nhiên, như bất kì kết luận khoa học nào, nó có thể là điều rút ra từ nhiều luận cứ, luận chứng được khảo sát ở nhiều mức độ khác nhau. Khảo sát một cách nông cạn, không bao quát hết mọi vấn đề hay khảo sát một cách sâu sắc, đi vào cốt tuỷ đối tượng nghiên cứu, người ta đều có thể đi đến kết luận giống nhau, mặc dù là *kết luận non nớt* hay *kết luận già dặn*! Vì thế, giá trị của kết luận còn tùy thuộc vào quá trình, công phu nghiên cứu, chiêm nghiệm.

Cũng kết luận như thế, *Đạo Phật là một tôn giáo vô thần*, nhưng luận cứ, luận chứng của tôi, tuy qua một vài bài tiểu luận và nhiều bài thơ, chương đoạn tiểu thuyết trước đây, chắc chắn là một phát kiến rất riêng. Nhưng tôi cũng không thể ngừng lại ở đó, không đào sâu vào phát kiến của mình, củng cố thêm kết luận đã nêu. Và thật không yên tâm chút nào, nếu không xác lập giới hạn khái niệm, thế nào là “vô thần”, theo nhận định của mình.

Ai cũng biết rằng một học thuyết không thể trở thành một tôn giáo, nếu nó không có nền tảng siêu hình học hay xem nhẹ nền tảng ấy. Nho giáo là một đơn cử. Mặc dù về mặt từ ngữ, danh ngữ “Nho giáo” tương đồng với “Lão giáo”, “Phật giáo”, Nho giáo (hay Khổng giáo) là một hệ tư tưởng, một học thuyết hơn là một tôn giáo. Ở đây, có thể mở thêm một ngoặc đơn để nói về vai trò của *giáo hội* Phật giáo với hàng ngũ tăng ni (*tu sĩ*), *giới luật*, *kinh kệ* - *nghi thức hành lễ*, *hệ thống tư viện* (chùa chiền, học viện), ngoài phần cốt lõi là *giáo lí - triết học* Phật giáo, được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khai sáng và các đại đệ tử kết tập, lại được nhiều tăng ni, cư sĩ, nhà nghiên cứu Phật học phát triển thêm về sau, như bất kì tôn giáo

lớn nào trên thế giới. Thiên Chúa giáo cũng thế, Hồi giáo cũng thế. Các giáo thuyết phải hội đủ các điều kiện trên (*giáo lí - triết học, giáo hội, tu sĩ, giới luật, kinh kệ - nghi thức hành lễ, hệ thống tự viện*) và *tín đồ* (đạo hữu) để có thể duy trì, phát triển với tư cách là tôn giáo, một hình thái ý thức thuộc thượng tầng kiến trúc xã hội. Và như đã nói, nền tảng siêu hình học của Phật giáo dĩ nhiên chính là cốt tuỷ của tôn giáo này.

Khái niệm “vô thần” như tôi suy nghĩ, chỉ là ý thức phủ nhận Thượng đế với tư cách là một Đấng Sáng tạo nên muôn loài, trời đất cùng hàng hà sa số các thiên hà vật chất, hiện thực, cộng với Thiên đường, Địa ngục siêu hình, duy tâm khách quan, do Đấng tạo hoá ấy tạo nên. Nói chính xác và gọn hơn, Đức Phật không nói đến Thượng đế. *Không nói* có nghĩa là phủ nhận nhưng đồng thời cũng có nghĩa là bởi không quan trọng hoặc không nên nói tới làm gì.

Thiền sư Nhất Hạnh khẳng định điều đó với sự trích dẫn nguyên văn lời Đức Phật: *“Đừng có hỏi rằng thế giới này hữu hạn hay vô hạn, hữu cùng hay vô cùng. Dù nó hữu hạn hay vô hạn, hữu cùng hay vô cùng thì điều mà chúng ta phải công nhận trước tiên là đau khổ của cuộc đời là một hiện thực”* (1). Và ở nhiều đoạn khác, thiền sư cho thấy Đức Phật cũng không trả lời câu hỏi, thế nào là Niết bàn (2).

Ví dụ về “mũi tên độc” là một minh chứng khác. Đức Phật đưa ra một câu chuyện về một người bị trúng phải một mũi tên độc, và cho rằng điều quan trọng không phải là tìm hiểu viên vông, vòng vo, mà bức thiết nhất là tìm cách nhổ mũi tên đó ra, tìm cách cứu chữa cho người trúng tên. Khổ đau (dukkha) là có thật, là sự thật, vậy không nên hỏi đâu xa xôi, mà phải lo tìm nguyên nhân trong tự thân nỗi khổ đau để cứu chữa bằng ý thức diệt khổ với sự thực hành bát chánh đạo... H.W. Schumann diễn giải và trích dẫn:

“Kinh Điển Pàli ghi lại nhiều trường hợp hễ đức Phật thấy một cuộc tranh luận nào thiên về lý thuyết, thì ngài liền tìm cách đưa đề tài ấy trở lại con đường thực tiễn đi đến giải thoát. Trong các vấn đề tín ngưỡng, ngài là một người chủ trương thực tiễn, như ngài đã giải thích cho Tỳ kheo Mālunkyaputta với ảnh dụ mũi tên độc. Mālunkyaputta đã suy tư nhiều về đủ mọi vấn đề lý luận siêu hình mà vị ấy đưa ra tham vấn đức Phật. Bậc Đạo Sư đáp:

“Này Mālunkyaputta, hỏi thế này cũng giống như trường hợp một người bị bắn một mũi tên tẩm thuốc độc rất nặng. Bằng hữu người ấy mời một y sĩ, song người bị thương ấy bảo: “Ta không muốn nhờ nhổ mũi tên này ra cho đến khi ta biết rõ tên họ, gia tộc người bắn cung, kẻ ấy cao hay thấp, da đen, nâu, hay vàng, sống ở đâu, cây cung và dây cung ra sao, mũi tên được làm bằng gì và loại lông chim nào kết vào mũi tên. Này, Mālunkyaputta, người kia có thể chết trước khi tìm được mọi câu giải đáp ấy” (MN 63, giản lược = Trung bộ kinh số 63, kinh Mālunkiyaputta) (3).

Cũng rất tuyệt vời khi Đức Phật lấy ví dụ nắm lá rụng trong tay và vô số lá xanh trên cây để bảo cho các đệ tử về những gì Người đã truyền giảng và những gì Người không truyền giảng:

“Đức Phật cũng thực tiễn khi trình bày các khám phá mới của ngài, và chỉ giới hạn những điều ngài khai thị cho phù hợp với cứu cánh giải thoát. Có lần đang lúc ngài ngồi nghỉ gần Kosambì dưới một khóm cây rừng Simsapà, tức cây asoka (saraca indica) với các chùm hoa nở tuyệt đẹp, ngài nắm một ít lá rụng trong bàn tay và hỏi:

"- Này các Tỳ kheo, cái nào nhiều hơn, nắm lá Simsapà trong tay ta, hay đám lá trên các cây kia?

- Bạch Thế tôn, chỉ có một ít lá trong tay Thế tôn, còn trên cây kia thật nhiều lá.

- Cũng vậy, này các Tỳ kheo, có rất nhiều điều ta đã khám phá, nhiều hơn hẳn những gì ta đã khai thị. Chỉ có một ít điều ta đã khai thị mà thôi. Và tại sao ta lại không khai thị các điều kia? Bởi vì chúng không có lợi ích, không phục vụ đời Phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, niết bàn". (SN 56.12. 4, giản lược = Tương ưng bộ V, chương 12, Rừng Simsapà)" (4).

Trong bài viết này, tôi vẫn phủ nhận Thượng đế (5) (6). Nhưng điều đó không có nghĩa là tôi đã và sẽ không khảo sát đối tượng nghiên cứu như một thực thể vốn có, ở những khía cạnh thuộc loại nền tảng, quan trọng nhất, không kém gì tứ diệu đế (trong đó có khổ đế [dukkha]). Nhưng nếu *tứ diệu đế*, trong đó có *bát chánh đạo* (*đạo đế*), phần nào đó ở *nhân quả, luân hồi*, là những gì chúng ta có thể khảo sát trên bình diện vật chất, hiện thực, thực tiễn, thì **kiếp, nghiệp, luân hồi tái sanh** và **niết bàn, cõi chư thiên, địa ngục a tì** là những gì thuộc lĩnh vực siêu hình, duy tâm, chúng ta không thể nhìn thấy, không thể đặt chân đến, không thể chạm tay vào. Ngay cả **nhân quả** cũng lưỡng nghĩa, một mặt vốn dĩ thuộc phương diện siêu hình, duy tâm (mặc dù là duy tâm chủ quan). Có lẽ cũng nên nhấn mạnh: các thực thể siêu hình, duy tâm ấy không phải do Thượng đế, thần linh, quỷ dữ tạo nên và cai quản.

Tưởng cũng cần phải nói ngay: *Duy tâm chủ quan* là thuật ngữ chỉ chung các trường phái triết học phủ nhận tha lực khách quan, tồn tại độc lập và bên ngoài chủ thể con người, chi phối thế giới hiện thực, như Thượng đế chẳng hạn, đồng thời chủ trương tính tích cực của chủ thể con người, do nội lực của con người quyết định. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan đối lập với *chủ nghĩa duy tâm khách quan*, thừa nhận có Thượng đế, "ý chí tuyệt đối" (7).

Khi kết luận Phật giáo là một tôn giáo vô thần, tôi muốn khẳng định thêm tính chất siêu hình, duy tâm chủ quan chủ nghĩa này.

Như vậy, lĩnh vực duy tâm chủ quan chủ nghĩa của Phật giáo gồm những thực thể siêu hình do chính loài người và chúng sinh muôn loài khác tạo nên trong quá trình tiến hoá.

II. Một số khái niệm siêu hình cơ bản:

1. Kiếp:

“Khi thái tử Siddhattha đã làm cho tâm ngài (citta) trở thành định tĩnh và thanh tịnh như vậy, là không còn cấu uế, thoát ly mọi lậu hoặc, nhu nhuyến, dễ sử dụng, kiên cố, bất động (MN 36, 26 = Trung bộ kinh), ngài hướng tâm hồi tưởng các tiền kiếp (túc mạng trí):

“Ta nhớ lại nhiều kiếp quá khứ mà ta đã trải qua: một đời, hai đời, ba, bốn, năm, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, một trăm, một ngàn, một vạn trong nhiều thành kiếp, họai kiếp của thế giới ... Ta biết: Ta đã ở nơi kia, tên họ như vậy, gia tộc như vậy, đẳng cấp như vậy, lối sống như vậy. Ta đã trải qua các sự rủi may của số phận như vậy và mệnh chung như vậy. Sau khi thân họai, ta lại tái sinh nơi khác, với tên họ như vậy ... và rồi mệnh chung như vậy. Bằng cách này, ta nhớ lại các đời sống quá khứ với nhiều đặc điểm trong nhiều hoàn cảnh. Ta đạt được minh trí (vijjā) này trong canh đầu đêm”. (Khoảng 9 giờ tối đến nửa đêm [(?) - ct.]) (MN 36.26)” (8).

Với đoạn trích dẫn từ Trung bộ kinh ấy, nguyên văn lời của Đức Phật, H.W. Schumann đã chọn được một dẫn chứng tiêu biểu nhất về khái niệm “kiếp”. *Kiếp* là một đời sống, kể từ lúc được bầm thụ trong lòng mẹ cho đến lúc trút hơi thở cuối cùng. Mỗi chúng sanh đều phải trải qua nhiều *kiếp* cho đến khi thoát hẳn khỏi vòng sinh tử luân hồi trên cõi ta bà thế gian này, để được nhập vào niết bàn. “*Những chuyện luân hồi quanh vua Udena (hay Udayana)*” (9) trong bộ sách “*Tích truyện Pháp cú*” đã kể rõ về sự tái sinh nhiều kiếp của Udena, có kiếp bị tái sinh thành chó. Ngoài ra, chúng ta còn đọc thấy, một người khi chết đi cũng có thể tái sinh thành thần cây. Quan niệm vạn vật hữu linh cũng xuất phát từ khái niệm *kiếp - tái sinh* này.

2. Nghiệp (karma):

H.W. Schumann đã viết và trích dẫn trong cuốn sách của ông:

“Vào canh giữa, Sa-môn Siddhattha đạt được minh trí thứ hai: là **luật nhân quả** về nghiệp (*karma*) theo đó thiện nghiệp đưa đến tái sinh cõi thiện và ác nghiệp đưa đến tái sinh cõi ác:

“Với thiên nhãn thanh tịnh, siêu nhân, vượt tri kiến phàm tục, ta thấy cách chúng hữu tình sinh tử như thế nào. Ta thấy rõ cao sang hay hạ liệt, thông minh hay ngu đần, mỗi người đều được tái sinh cõi lành hay cõi dữ tùy theo hạnh nghiệp của mình và ta biết rõ: “Những kẻ nào đã tạo ác nghiệp về thân, khẩu, ý, sau khi thân họai mạng chung sẽ tái sinh vào khổ cảnh, chúng sẽ vào đọa xứ, địa ngục. Song những kẻ nào

“tạo thiện nghiệp về thân, khẩu, ý, sẽ được tái sinh cõi lành, sẽ lên thiên giới” (MN 36.27 = Trung bộ kinh)” (10).

“Nghiệp” (karma) là một khái niệm hết sức quan trọng, mặc dù cũng như “kiếp”, nó đều là những tín niệm cơ bản của đạo Bà La Môn từ trước đến nay cũng như của một vài tôn giáo khác tại Ấn Độ cổ đại. Tuy nhiên, “nghiệp” theo Đức Phật, đã mang một ý nghĩa mới, ở giữa hai cực đoan của các giáo thuyết có trước, trong quan niệm trung đạo của Người.

“Nghiệp” (karma) là cơ sở căn bản, tối yếu, là hạt nhân trong lĩnh vực siêu hình của Phật giáo. Không có “nghiệp”, sẽ không có *kiếp*, không có vấn đề *nhân quả, sinh tử luân hồi* (đầu thai hay tái sinh), *lí nhân duyên sinh, mười hai nhân duyên*, cũng không có cả *niết bàn, cõi chư thiên, địa ngục a tì*.

Nói cách khác, nếu đã phủ nhận Thượng đế hoặc không đề cập đến Thượng đế, mà không chấp nhận ý niệm “nghiệp”, thì Phật giáo không là một tôn giáo, chỉ còn là một trường phái đạo đức học thực hành, một tổ chức thực hành triết học đạo đức của Đức Phật.

Như vậy, “nghiệp” có phải là linh hồn không? Có lẽ nên so sánh linh hồn với khái niệm *ngã* thì phù hợp hơn. Linh hồn, một ý niệm trong Thiên Chúa giáo, là do Thiên Chúa Yêhôva thổi vào thủy tổ loài người, để từ đất sét trở thành người có sự sống, có linh hồn cá nhân bất tử. Cũng theo Thiên Chúa giáo, khi một người chết đi, linh hồn cá nhân bất tử vẫn tồn tại, nhưng không đầu thai thành kiếp khác, mà chờ đến ngày tận thế, bấy giờ sẽ có cuộc phán xử cuối cùng, để sau đó, hoặc vĩnh viễn ở địa ngục hoặc vĩnh viễn ở thiên đàng. Nhưng khác với linh hồn, *ngã* không bất biến, mà vô thường.

Nghiệp, theo Phật giáo, là thành tích, *“tài sản tinh thần”* nói chung là thiện (tu nhân tích đức, làm nên thiện nghiệp) hay thành tích, *“tài sản tinh thần”* nói chung là ác (phi nhân thất đức, làm nên ác nghiệp) mà mỗi người, mỗi chúng sanh trong muôn loài tạo ra trong một kiếp của mình. “Nghiệp” ấy dính liền với *tiểu ngã* (để dễ hiểu, có thể xem *tiểu ngã* như linh hồn, nhưng không phải là linh hồn bất biến, linh hồn bất tử). *Tiểu ngã* thì không tồn tại vĩnh hằng về mặt cá thể tính của nó, nhưng *nghiệp - thức* của tiểu ngã ấy sẽ là tác nhân để tái sinh thành kiếp khác, nếu chưa thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử khổ não trên cõi ta bà này.

“Nghiệp”, theo thiền sư Daisetz Teitaro Suzuki:

“Nguyên tắc của nghiệp là “gieo gió, gặt bão” và nguyên tắc ấy chi phối toàn thể đời sống của Phật tử; bởi vì, sự thực, cái dựng lên cá biệt tính của một người không gì khác hơn chính là nghiệp của y. Chúng ta đọc thấy trong Milandapanha: *“Tất cả chúng sinh đều có tự sản là nghiệp (TXA. nhấn mạnh) của mình, chúng là những kẻ thừa tự của [tự - ct.] nghiệp, chúng sinh ra từ nghiệp. Nghiệp là nơi*

trú ẩn của chúng. Nghiệp ban cho chúng sinh sự sang hay hèn”. Điều này được xác nhận trong kinh Samyuktanikaya:

“Những hành vi tốt và xấu của nó,
Kẻ trần gian nào cũng làm khi ở đây;
Nó có thể gọi đấy là **sở hữu của mình** (TXA. nhấn mạnh);
Nó mang theo cái đó khi chết,
Cái đó đi theo nó,
Như hình với bóng không rời” (11).

Văn cảnh của câu trích dẫn trên cho phép chúng ta hiểu từ “thừa tự” được sử dụng với biện pháp tu từ (cũng biện pháp ấy ở từ “tự sản”); và do đó có thể chua thêm: “**Tất cả chúng sinh đều có tự sản** [= thành tích – ct.] **là nghiệp** (TXA. nhấn mạnh) của mình, chúng là những kẻ thừa tự [= kế tục – ct.] của [tự - ct.] nghiệp, chúng sinh ra từ nghiệp [của chính chúng – ct.]”.

Điều bình đẳng nhất, công bằng nhất trong vấn đề nghiệp này, đó chính là mỗi chúng sanh, trong đó có mỗi con người trong loài người, đều tự chịu trách nhiệm do suy tư, hành động của chính nó, chỉ của chính nó, và cũng chính nó, chứ không có một ai khác, một tha lực nào khác, cho dù là Đức Phật, có thể trực tiếp cứu độ được nó.

3. Luân hồi sinh tử theo luật nhân quả:

Nói đến luân hồi sinh tử, hầu như đại đa số người Việt Nam và các Phật tử trên thế giới đều hiểu có sự đầu thai với cái nghiệp gắn liền cùng cái tiểu ngã, theo quan điểm Bà La Môn (tương tự như linh hồn bất tử). **Đầu thai**, được nhiều học giả xác định là nên dùng khái niệm “**tái sanh**” cho hợp lý hơn.

Học giả cư sĩ Minh Chi chép lại một mẫu chuyện trong “*Kinh Milinda*” (chương 3):

- Bạch Đại đức, việc tái sinh xảy ra mà không có sự đầu thai ư?
- Đúng như vậy, thưa đại vương.
- Nhưng làm sao có chuyện tái sinh được, nếu không có cái gì di chuyển từ nơi này sang nơi khác? Xin Đại đức hãy minh họa vấn đề cho tôi rõ.
- Thưa đại vương, nếu một người lấy cây nến này thắp sang một cây nến khác, ánh sáng của cây nến này có chuyển qua cây nến kia hay không?
- Bạch Đại đức, không.
- Tái sinh mà không có đầu thai cũng là như vậy” (12).

Như vậy, thao tác mỗi lửa kia chỉ là cái khởi đầu, để rồi ngọn nến phải tự thắp sáng bằng chính năng lượng và điều kiện của chính nó. Ở đây, có một ngọn nến tàn đang tắt (cạn kiệt hay hư hoại năng lượng) truyền lửa cho một ngọn nến bắt đầu tượng hình, bắt đầu cháy sáng (năng lượng sẽ được tăng trưởng theo thời gian cho đến ngưỡng của nó).

H.W. Schumann cũng luận giải vấn đề "tái sinh không có linh hồn" này:

"Quá trình tái sinh không có linh hồn diễn tiến ra sao đã được đức Phật giải thích thật chính xác với đầy đủ chi tiết. Như chúng ta đã thấy, không phải các hành động thực sự (**karma**) (TXA. nhấn mạnh: *Nghiệp*) mà chính là **các tư niệm, dự định** (*cetanà*) làm **nhân duyên cho tái sanh**:

"Này các Tỳ-kheo, nếu một người còn vô minh dự định làm một thiện hành (*sankharà*) thì **thức** (**viññàna**) của người ấy sẽ đi đến hưởng thiện. Nếu người ấy dự định một ác hành, **thức** của người ấy sẽ đi đến hưởng ác: Nếu người ấy dự định một bất động hành, **thức** của người ấy sẽ đi đến hưởng bất động" (SN 12. 51. 12).

Các dự định hành động chuyển đặc tính đạo đức qua **thức**.

Thức được tô điểm đặc tính như vậy; giờ đây là yếu tố thành lập mối liên lạc làm điều kiện cho một đời sống mới: nó tạo nên trong lòng người mẹ sự phát triển một bào thai, tức một vị hữu tình mới, tuy thế, lại không phải luân chuyển vào bào thai này. Thuật ngữ dành cho vị hữu tình mới này là "*nàma-rùpa*", *danh-sắc*, trong đó "danh" chỉ phương diện tinh thần, và "sắc" chỉ các thành phần vật chất.

"Ta đã bảo: "**Thức** tạo điều kiện cho danh-sắc" (nghĩa là một con người mới sống thực). Điều này phải được hiểu như vậy: "Nếu **thức** của người vừa chết không đi vào lòng mẹ thì danh-sắc (một người mới) có thành hình được chăng?"

- Quả thực không, bạch Thế Tôn" (Tôn giả Ànanda đáp) (DN 15.21).

Tất nhiên, **thức** không phải là yếu tố duy nhất tạo điều kiện phát triển một vị hữu tình mới. Để có một hài nhi ra đời, ngoài **thức** đi tìm bụng mẹ - mà trong Kinh Điền đôi khi gọi là **hương ẩm** (**gandhabba**) - cần phải có người đàn bà trong thời kỳ thụ thai và một người đàn ông truyền giống. Chỉ khi nào cả ba điều kiện này gặp gỡ: người mẹ, người truyền giống và **hương ẩm** (= **kiết sanh thức**) thì một đời sống mới xuất hiện (MN, 38. 26).

Thức của người đã chết hoạt động trong lòng người mẹ tương lai như một tia lửa châm ngòi cho sự sống. Nó kích động các yếu tố của người mẹ và người cha trở thành **một ngọn lửa (là thai nhi)**, song tia lửa hiện diện trong ngọn lửa kia do nó tạo điều kiện sanh khởi không phải là một thứ có thực thể, mà đó chỉ là **một điều kiện tối thiết yếu** (*sine qua non*). **Trong tiến trình tăng trưởng, thai nhi phát triển thức của riêng nó, thức này không đồng nhất với thức đã khởi sinh ra nó**. Khi Tỳ kheo Sàti phát biểu quan điểm rằng **thức** tồn tại mãi qua vòng luân hồi sanh tử (nghĩa là một loại linh hồn bất diệt), đức Phật đã khiển trách vị này thật nghiêm khắc (MN 38. 6) (13).

Với các thuật ngữ khác nhau, nhưng thực sự là phải có *cái ngã không bất biến* cùng với *cái nghiệp* gắn liền với cái ngã ấy như một tác nhân ban đầu để có sự tái sinh trong lòng người mẹ đang bầm thụ, nhưng là tái sinh thành một kiếp khác, không đồng nhất với kiếp trước.

Thực sự trong nhận thức về vấn đề luân hồi, tái sinh (hay đầu thai) này, có một cách hiểu dân gian cụ thể, giản đơn (gần với quan niệm Bà La Môn) và một cách hiểu bác học trừu tượng, tinh tế (trung đạo của Đức Phật). Chính quan niệm trung đạo ở vấn đề này của Đức Phật sẽ *giải quyết được những mâu thuẫn, chông chéo phức tạp ở các kiếp luân hồi theo quy luật nhân nào quả nấy*. Tuy vậy, xin đọc lại một câu nói quan trọng của Đức Phật vào sau thời khắc thành đạo, thời khắc quan trọng nhất của Người để thấy rằng chủ thể của nghiệp còn được Đức Phật diễn đạt một cách cụ tượng như cách diễn đạt của Bà La Môn:

*“**Những kẻ nào** đã tạo ác nghiệp về thân, khẩu, ý, sau khi thân hoại mạng chung sẽ tái sinh vào khổ cảnh, **chúng** sẽ vào đọa xứ, địa ngục. Song **những kẻ nào** tạo thiện nghiệp về thân, khẩu, ý, sẽ được tái sinh cõi lành, sẽ lên thiên giới”* (MN 36.27 = Trung bộ kinh) (10).

“Những kẻ nào” và “chúng” trong hai câu trên không gì khác hơn là những tiểu ngã có nhân dạng, nhân cách (có danh - sắc) như chính cách hiểu của Bà La Môn và đại đa số trong chúng ta hiện nay hãy còn đang hiểu. Về sau, trong nhiều trường hợp khác, Đức Phật mới loại bỏ cách diễn đạt cụ tượng (nhân cách hoá) ấy để dùng các khái niệm trừu tượng hơn, chính xác hơn, như *thức* (hay có thể gọi là *cái ngã không bất biến*, mặc dù *thức* không phải là *ngã*) chẳng hạn. *Thức* là hương linh không có nhân dạng, nhân cách (không có danh - sắc), nghĩa là không phải như cái bóng của con người xác thịt (thậm chí như hồn ma, vong hồn có nhân hình với tứ chi, mặt mũi, tóc tai, áo quần mà chúng ta thường hình dung trong tưởng tượng). *Thức* chỉ là một luồng sóng sinh điện, luồng ánh sáng, một tia lửa, mắt thường không thể trông thấy...

Chính cái *thức* (cái *ngã* không bất biến) không có nhân hình, nhân tính (không có danh - sắc) này sẽ đầu thai, tái sinh trong vòng luân hồi sinh tử qua nhiều *kiếp - nghiệp* khác nhau trong nhiều *danh - sắc* khác nhau, theo quy luật **nhân** kiếp trước tạo nên **quả** kiếp sau, **quả** thuộc kiếp sau này lại thành **nhân** của kiếp kế tiếp, và cứ luân hồi như thế, có thể đến muôn vạn kiếp, mãi cho đến khi tu tập thành tựu, đồng thời trả hết các món nợ quá khứ (ác nghiệp, hay chưa hoàn toàn là thiện nghiệp), mới thoát khỏi sự chìm đắm trong vòng sinh tử luân hồi, được nhập vào niết bàn vĩnh hằng.

Các thiền sư uyên thâm, các nhà nghiên cứu Phật học có công trình lớn đã viết rất nhiều và rất tỉ mỉ về những vấn đề siêu hình trên. *Lí duyên khởi sinh* và *mười hai nhân duyên*, một khía cạnh quan trọng trong vấn đề tái sinh (đầu thai), cũng đã được diễn đạt trên vô số trang sách của họ. Tuy nhiên, cốt tuỷ của các vấn đề siêu hình Phật giáo, nếu tinh giản, thì chỉ là như thế, cùng với ý nghĩ riêng của tôi, theo những suy tư đọc quá trình học tập, nghiên cứu.

Trên đây là các tiền đề quan trọng không thể không giới thuyết, phân tích sơ lược để đi đến vấn đề dưới đây, chưa được nhiều người viết đến, và ngay trong những bài họ đã viết, đã công bố cũng chưa có những khám phá, sáng tạo mới.

III. Nghiệp và các quan hệ thuộc giềng mối lớn – Hai mặt tích cực và tiêu cực:

Trong các quan hệ được xem là thuộc giềng mối lớn, có lẽ đó là các quan hệ giữa cá nhân với gia đình, họ tộc, giữa cá nhân với nhân tộc, dân tộc, giữa cá nhân với chủng tộc, giữa cá nhân với nhân loại. Ngoài ra, còn có một quan hệ lớn khác, không phải chủ yếu do yếu tố sinh thể như mã di truyền nhân chủng quy định, mà sự quy định chủ yếu lại do sự chiếm hữu tư liệu sản xuất, phương thức sản xuất và quyền lực chính trị. Đó là quan hệ giữa cá nhân với giai cấp xuất thân.

Những câu hỏi đã vang vọng hay thậm chí lan truyền qua nhiều thời đại, nhiều châu lục có phải là thế này không: Tại sao tôi tái sinh (đầu thai) trong gia đình, họ tộc này, chứ không phải gia đình, họ tộc kia? Tại sao tôi tái sinh (đầu thai) trong nhân tộc, thuộc dân tộc và quốc gia này, chứ không phải nhân tộc, thuộc dân tộc và quốc gia kia? Tại sao tôi tái sinh (đầu thai) trong chủng tộc này với màu da này, chứ không phải chủng tộc kia với màu da kia? Đó là những câu hỏi được đặt ra trên bình diện hiện thực, thuộc thế giới sinh thể – xã hội của loài người.

Câu trả lời phải chăng là do **nghiệp** của kiếp trước?

Một cách tổng quát, ai ai cũng thấy rằng sự bất bình đẳng về mặt xã hội, chủ yếu là về thành phần, giai cấp, và sự khác biệt về mặt sinh thể, chủ yếu là màu da. Sự bất bình đẳng thứ nhất chủ yếu là do kinh tế, quyền lực chính trị quyết định. Sự bất bình đẳng thứ hai, xét cho cùng, cũng chủ yếu do kinh tế, quyền lực chính trị quyết định. Màu da trắng, da vàng, da đen, tự nó về mặt y học, sinh vật học là không có sự bất bình đẳng. Và cứ giả định người da đen giàu có, có quyền lực chi phối được thế giới, sáng tạo, nắm giữ được nhiều thành tựu khoa học – công nghệ hơn hẳn, vượt xa người da vàng, da trắng, bằng chính sự học tập, lao động lương thiện, tôi tin rằng bấy giờ quan niệm thẩm mỹ cũng sẽ khác hẳn, đảo ngược 180 độ.

Phát biểu sâu sắc với ngôn từ tuyệt đẹp về điều đó là một câu nói chứa đựng tất cả ý thức bình đẳng của Đức Phật về thành phần, giai cấp và màu da chủng tộc của nhân loại: *“Làm gì có đẳng cấp trong nước mắt cùng mặn; làm gì có đẳng cấp trong máu cùng đỏ”* (14).

Cũng câu nói ấy chính là cơ sở để thấy rằng bản dịch qua nhiều ngôn ngữ khác nhau của đoạn kinh Trung bộ dưới đây là không thể không ít nhiều sai lạc:

“Các loài hữu tình vừa là chủ nhân của nghiệp (karma), vừa thừa kế nghiệp, nghiệp là thai tạng từ đó họ sinh ra, họ là quyến thuộc của nghiệp, vừa cư trú

trong nghiệp của mình. Nghiệp phân chia các loài hữu tình thành các hạng hạ liệt và ưu thắng" (tức là các hình thái tái sinh và các giai cấp cao thấp) (MN 135. 3 = Trung bộ số 135, Tiểu nghiệp phân biệt) (15).

Đó là trích dẫn trong sách của H.W. Schumann (Trần Nguyên Lan dịch). Đối chiếu với sách của D.T. Suzuki (Trúc Thiên dịch) đã trích dẫn bên trên:

"Tất cả chúng sinh đều có tư sản là nghiệp của mình, chúng là những kẻ thừa tự của [tự - ct.] nghiệp, chúng sinh ra từ nghiệp. Nghiệp là nơi trú ẩn của chúng. Nghiệp ban cho chúng sinh sự sang hay hèn" (Kinh Milandapanha) (11).

Tuy nhiên, như đã phân tích, ở đây biện pháp tu từ (mĩ từ hoá) đã được sử dụng. Thực chất, cái nghiệp luôn luôn mang tính chất cá nhân, bởi chính cái nghiệp không do ai tạo nên ngoài chủ thể là cá nhân cả.

Câu chuyện "Người đồ tể và đưa con trai" (16) trong "Tích truyện Pháp cú" (sớ giải) là một luận cứ làm sáng tỏ nhận định ấy.

Chuyện kể rằng: Một người làm nghề đồ tể không thể thiếu thịt gia súc trong mỗi bữa ăn. Một hôm y thiếu thịt do một người khách đã ép vợ y để cướp lấy miếng thịt (mặc dù có trả tiền đầy đủ) – miếng thịt mà y đưa cho vợ để nấu nướng trong bữa ăn tối. Y tắm xong, biết sự thể như vậy, y chạy ra chỗ con bò sống đang bị cột vào gốc cây, y banh mõm bò ra, cắt lấy chiếc lưỡi, để đưa cho vợ làm thức ăn. Khi ăn, y lập tức bị đứt lưỡi hết như con bò kia (quả báo nhãn tiền), và hộc máu chết ngay lập tức. Nhưng con trai y, cháu nội y lại không bị quả báo bởi tội ác của y. Người con trai sống yên ổn với nghề kim hoàn, và còn được chứng sơ quả ở cuối đời, do giác ngộ Phật pháp, mặc dù cả đời không làm được công đức gì. Cháu nội y lại trở thành những đệ tử Phật thuần thành.

Trở lại với vấn đề: Phải chăng nguồn gốc xuất thân (gia tộc, nhân tộc, dân tộc, chủng tộc và giai cấp) đều do nghiệp của tiền kiếp quy định?

Trong phạm vi gia tộc, theo lô-gích của giáo lí Phật giáo, có thể nói một cách cụ thể:

Người chồng và người vợ này gặp nhau, kết hôn, là do nghiệp của tiền kiếp họ quy định. Họ sinh ra lũ con, các con của họ cũng do nghiệp kiếp trước của các con quy định, được (hay bị) tái sinh (đầu thai) bởi sự giao phối của hai vợ chồng ấy, thuộc họ nội, họ ngoại ấy. Quan hệ vợ chồng, cha con, mẹ con, ông cháu, bà cháu, anh em đều do căn nghiệp kiếp trước của mỗi người quy định, chứ không do căn nghiệp của một ai khác, cho dù là thành viên trong gia đình, họ tộc. Khi mỗi thành viên gia đình ấy, họ tộc ấy chết đi, mỗi người cũng chỉ mang theo sang kiếp sau (hậu kiếp) vốn liếng thành tích lương thiện (thiện nghiệp) hay thành tích bất hảo (ác nghiệp) của chính từng người.

Bàn về nghiệp là thiên về mặt đạo đức. Đạo đức và chính trị là hai lĩnh vực khác nhau. Tội phạm chính trị thường là đạo đức rất tốt; tội phạm đạo đức đa số cũng rất tốt về chính trị! Do đó có lẽ hơi khập khiễng, nhưng cũng có thể so sánh ở cốt lõi của vấn đề: Quan điểm về nghiệp cá nhân trong mối quan hệ gia tộc hoàn toàn khác hẳn với “chủ nghĩa lí lịch”, thiên về mặt chính trị, vốn là sản phẩm của các chế độ phong kiến trung cổ, được vua chúa tạo ra nhằm ràng buộc những người có quan hệ gia tộc trong vòng liên lụy để dễ bề áp chế. Các hình phạt tru di tam tộc, tam đại hay biện pháp cấm thi cử do bị liên lụy bởi thành viên khác trong gia tộc là tiêu biểu. Các hình phạt, biện pháp ấy cũng chỉ nhằm mục đích độc tài, củng cố quyền lực thống trị, bất chấp lẽ công bằng.

Điểm cần nhấn mạnh trong sự so sánh, đó là câu hỏi mỗi người tự chịu trách nhiệm về chính hành vi của mình hay mọi người trong vòng quan hệ gia tộc đều chịu liên lụy bởi hành vi của một thành viên của quan hệ gia tộc ấy. Câu trả lời như vậy là đã rõ.

Đây là điểm sáng trong quan niệm siêu hình và quan niệm hiện thực xã hội của Phật giáo.

Nhưng trong phạm vi giai cấp?

Chúng ta có thể thấy rõ chính nghiệp là nguyên nhân tạo nên cách bức, ngay cả trong thế giới hiện tiền và các thực thể siêu hình.

H.W. Schumann liệt kê:

“Đức Phật Gotama phân biệt (MN 12.1.73; AN 9.68 = Tăng chi bộ, chương Chính pháp [68], Sanh thú) năm cấp bậc hiện hữu hay năm sanh thú (*gati*) trong đó ta có thể tái sanh:

1. Thiên giới có những vị an trú là chư Thiên (*devà*) hưởng cuộc đời trường thọ và hạnh phúc nhưng không phải vĩnh viễn, và cũng như mọi loài chúng sanh, đều phải chịu sự biến hoại trong vòng luân hồi sanh tử.
2. Nhân giới là nơi đem lại cơ hội tốt đẹp nhất để giải thoát vì ở đó con người có thể học Giáo lý của đức Phật dễ dàng nhất và có thể trở thành Tỳ kheo.
3. Thế giới súc sanh.
4. Thế giới ngạ quỷ (*petà*), và sau cùng:
5. Địa ngục, trong đó chúng sanh phải chịu những sự hành hạ cho đến lúc đã tiêu trừ hết ác nghiệp vì các tội lỗi không thể đền bù cứu chuộc được ở các cảnh giới khác.

Trong các thế giới ấy không nơi nào có cuộc sống vĩnh cửu cả. Khi các hành nghiệp đã cạn hết hiệu lực, một vị hữu tình làm Thiên thần trên trời hay tội nhân trong địa ngục đều phải rời cảnh giới ấy để tái sinh vào một hình thức hiện hữu khác. Chư Thiên có thể than tiếc điều này, song đối với các sinh linh trong địa ngục, thời hạn này là cả một niềm an ủi quý báu cho chuỗi ngày dài bất hạnh” (17).

Đó là công bằng hay bất công, trên bình diện thực tại – siêu hình, một khi nghiệp ai làm nấy hưởng, ai làm nấy chịu (cha có thể lên cõi chư Thiên, nhưng con có thể bị đọa địa ngục a tì, bởi nghiệp của chính mỗi người), như mỗi người trước hội đồng tuyên dương hay trước luật pháp – toà án hiện nay ở các nước?

Trong phạm vi chủng tộc?

Nếu suy tưởng rộng hơn, trong lĩnh vực nhân tộc, dân tộc, chủng tộc, theo giáo lí Phật giáo về nghiệp và tái sinh (đầu thai), chúng ta sẽ giác ngộ ra: Tiền kiếp của người Mỹ quyền lực nhất nước Mỹ có thể là một nô lệ da đen ở Marocco. Ngược lại, kẻ cùng đing đang chết dần với bộ xương bọc da ở châu Á da vàng có thể có tiền kiếp không xa là người thân trực hệ của người giàu nhất nước Anh. Hoá ra, đúng là “*tứ hải giai huynh đệ*” (*bốn bể đều một nhà*), nếu theo lô-gich siêu hình Phật giáo.

Có điều, ở trong lĩnh vực giai cấp xã hội, H.W. Schumann lại viết:

“Sự bất bình đẳng giai cấp là kết quả nghiệp quá khứ; mỗi người đều tạo được vị trí xã hội riêng do nghiệp. Theo quan điểm của đức Phật về thế giới, nổi dậy chống lại hệ thống giai cấp là điều vô nghĩa cũng như vô ích” (18).

Như thế, nói theo ngôn ngữ mác-xít (marxiste), rõ ràng quan điểm của Đức Phật hoàn toàn xa lạ với các cuộc đấu tranh giai cấp, thậm chí thủ tiêu đấu tranh giai cấp, đấu tranh chống bất công xã hội, và có thể mở rộng hơn, thủ tiêu đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; hay ít ra, quan điểm Phật giáo cũng tạo nên một ảo tưởng điều hoà giai cấp, nhấn nhục trước sự phân biệt màu da trong hiện kiếp với hi vọng vào kiếp sau.

Tôi nghĩ, chắc chắn Đức Phật không chủ trương xoá bỏ giai cấp xã hội và xoá bỏ nạn phân biệt chủng tộc bằng bạo lực cách mạng hay xoá bỏ các cuộc đấu tranh bằng bạo lực có mục đích chống bất công xã hội, nhưng cũng chắc chắn Đức Phật không tán đồng hay biện minh cho sự phân biệt đối xử và áp bức, bóc lột giai cấp, phân biệt đối xử và áp bức, bóc lột chủng tộc, và cũng không tán đồng hay biện minh cho bất công xã hội. Ở đây, có sự khác nhau về biện pháp tiến hành cải tạo xã hội về mặt giai cấp và thực hiện bình đẳng chủng tộc, cũng như sự công bằng giữa người với người.

Theo quan điểm về nghiệp của Đức Phật, mọi người giàu có, quyền thế cũng như mọi người nghèo khổ, nô lệ, cho dù thuộc bất kì nhân tộc, dân tộc, chủng tộc nào, đều phải tu nhân tích đức để chuyển đổi nghiệp, và có thể chuyển đổi ngay trong hiện kiếp. Nghiệp – kiếp, theo quan điểm của Người, không phải là số phận, căn phần tất định, tiền định, định mệnh chủ nghĩa (mọi sự đã có sự an bài, không thể thay đổi ngay trong một kiếp) (19). Một câu nói thường được nhắc lại nhiều lần: “*Tướng cướp quăng đao, có thể thành Phật*”.

Về khía cạnh này, mở rộng ra trên bình diện chính trị – xã hội: Có lẽ chính tinh thần Phật giáo đã giúp các nước châu Á có Phật giáo tồn tại, phát triển không có sự phân biệt, áp bức giai cấp nặng nề như Phương Tây thời trung cổ và cận đại. Trong lịch sử, chúng ta đã thấy nhiều nho sĩ xuất thân từ bần cố nông, nhưng khi đỗ đạt, vẫn được trọng dụng, bước lên đến tột bậc chức quyền.

Và với quan điểm coi trọng tính tích cực của chủ thể, mọi nhân tộc, dân tộc, chủng tộc đều có thể tự nỗ lực để tạo nên nội lực nhằm chuyển đổi số phận (kiếp – nghiệp). Như đã viết ở đoạn trên: *Màu da trắng, da vàng, da đen, tự nó về mặt y học, sinh vật học là không có sự bất bình đẳng. Và cứ giả định chủng tộc da đen giàu có, có quyền lực chi phối được thế giới, sáng tạo, nắm giữ được nhiều thành tựu khoa học – công nghệ hơn hẳn, vượt xa chủng da vàng, da trắng, bằng chính sự học tập, lao động lương thiện, tôi tin rằng bấy giờ quan niệm thẩm mỹ cũng sẽ khác hẳn, đảo ngược 180 độ.*

Thử hình dung: Trong một xã hội thuộc một quốc gia hoặc trong toàn thể loài người trên cả thế giới, mọi người đều làm ăn lương thiện, không áp bức, bóc lột lẫn nhau, đều tu nhân tích đức, đều kính trọng nhau, chắc hẳn sự cách biệt giàu – nghèo, quyền thế – nô lệ, nạn phân biệt chủng tộc không tồn tại hốt sâu ngăn cách như lịch sử và ngay trong hiện thực nhân tiền hiện đang diễn ra. Nhưng sự hình dung này cũng đã từng và có thể còn đẩy nhân loại vào ảo tưởng, mặc dù không thể phủ nhận giá trị của Đức Phật cũng giúp cho mọi giai cấp, mọi nhân tộc, chủng tộc, ở những nơi có ánh sáng Phật giáo sáng soi, có được lòng từ bi, giảm bớt tham sân si (giảm bớt sự tàn bạo, tham lam, mê cuồng trong áp bức, bóc lột và nô dịch). Trong khi đó, cho đến nay, ngay ở các nước xã hội chủ nghĩa, vốn hình thành từ các cuộc cách mạng được tiến hành bằng bạo lực chiến tranh, trên chặng đường được gọi là *quá độ*, đi tới mục tiêu xoá bỏ giai cấp, xoá bỏ các tệ phân biệt bất công khác, đã không kém phần tàn bạo, nghiệt ngã. Lịch sử hiện đại đã ghi nhận một cách trung thực, sự thể đó là một sai lầm trong quá khứ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Lịch sử Phật giáo các nước, đặc biệt nổi rõ nhất, tại Việt nam chúng ta, lại chứng minh thêm một điều: Phật giáo không từ chối, phủ nhận biện pháp đấu tranh bạo lực, mà vẫn chấp nhận sát thương kẻ thù xâm lược để giành độc lập dân tộc (20). Và Phật giáo cũng học tập, sáng tạo thêm một phương thức đấu tranh khác: *đấu tranh bất bạo động, bất hợp tác* với thực dân và các chính quyền tay sai. Hai

phương thức cương, nhu đều phải được vận dụng linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế.

Như vậy là chúng ta đã đi từ bình diện siêu hình đến bình diện hiện thực chính trị – xã hội, ở phạm vi hẹp (gia đình, họ tộc) đến phạm vi rộng (chủng tộc, nhân loại) để thấy những tác động tích cực và hạn chế của triết học – giáo lí Phật giáo cũng như sự tiếp biến của Phật giáo Việt Nam, một Phật giáo gắn liền với chủ nghĩa yêu nước, bản sắc dân tộc, khi tiếp thụ giáo lí Phật giáo nguyên thủy (truyền trực tiếp bởi các tăng sư Ấn Độ), tiểu thừa (Nam tông) và đại thừa (Bắc tông).

Viết xong lúc 18 giờ 53 phút, ngày 21-01 HB8 [2008]
(14-12 Đinh Hợi HB8

)
Trần Xuân An

(1) Nhất Hạnh, “Đạo Phật đi vào cuộc đời”, Nxb. Lá Bối, 1966, tr. 143.

(2) Nhất Hạnh, “Đạo Phật đi vào cuộc đời”, sđd., tr. 131-132.

(3) H.W. Schumann, “Đức Phật lịch sử”, Trần Phương Lan dịch và đối chiếu các trích đoạn kinh điển, Nxb. TP.HCM., 2000, tr. 459.

(4) H.W. Schumann, “Đức Phật lịch sử”, sđd., tr. 462.

(5) Trần Xuân An, “Suy nghĩ và phát triển thêm nội dung ý niệm “Khổ đế” (dukkha) trong tứ diệu đế – nền tảng quan trọng nhất của triết học Phật giáo”, WebTgTXA., 02-01 HB8 (2008), link:

http://tranxuanan.writer.3.googlepages.com/tranxuanan_kho-de_tu-dieu-de.pdf

(6) Có thể xem thêm một kiến giải mới về Thượng đế: Trần Xuân An, “Mùa hè bên sông”, chương 11, WebTgTXA., link:

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/mua_hbsong_11.htm :

“Cô lại nhớ Hành, những mẩu chuyện vừa nghiêm túc vừa bông đùa anh đã nói với cô...

... - Ông Hiệu Điền có sưu tầm được một “Sáng thế kí” rất hay.

- Kinh Thánh hay truyện cổ dân gian, như thần thoại “Thần Trụ Trời”, “Đẻ Đất Đẻ Nước” hay “Bàn Cổ”...?

Hành cười, nhìn Hiền Lương:

- Có thể ông ấy sáng tác từ sự chế biến, dung hợp lại, nhưng cứ bảo là sưu tầm.

- Kể cho em nghe đi. - Hiền Lương mở to mắt, đợi chờ.

- Thần thoại này hơi dài. Cố gắng lắng nghe, đừng sốt ruột... Thưa em, chuyện rằng, - Cả hai bật cười -, khởi thủy vẫn là Lờ. Khởi thủy của sự sống trên trái đất này, không chỉ là A-đam (Adam), E-va (Eve) và muông thú, cỏ cây trong vườn địa đàng nhỏ bé. Trời vốn là Đấng Vô tính đã sáng tạo ra thế giới với nhiều thủy tổ, nhiều họ tộc trên khắp hành tinh này. Muôn loài chúng sanh khởi thủy đã rất văn minh, đã có luân lí rất cao mang tính chủ thể sáng tạo là chí nhân, chí trí, chí

dững của Đấng Toàn năng. Đạo đức học, khoa học về huyết thống rất tuyệt đến tuyệt đối. Tất cả sinh vật, kể cả cây cỏ, vi sinh, côn trùng..., đều sống có trật tự xã hội, rất bình đẳng. Bình đẳng giữa tất cả các sinh vật! Hai yếu tố căn bản là ăn và truyền giống đã cực kì văn minh, rất khoa học, rất nhân đạo. Tất cả chỉ ăn không khí, thở không khí, uống nước cam lồ không có vi sinh vật, hoặc chỉ ăn quả, gieo lại hạt có mầm sống trong trật tự quy định hoặc có thể uống sữa và ăn các sản phẩm từ sữa, ăn thêm trứng sinh vật, không có sự sống. - Hành ngừng lại, mở một ngoặc đơn trong lời đang nói -. (Bây giờ, ngoài trứng gia cầm, theo luật tự nhiên không thụ tinh, còn có trứng công nghiệp, cũng theo luật tự nhiên không thụ tinh, nhưng đạt năng suất cao trong sản xuất). - Hành nói tiếp -. Mọi sinh vật thuở khởi nguyên ấy không có khả năng phạm tội - không có tham, sân, si. Truyền giống là sự nhân lên từ một tế bào của mỗi sinh vật, đúng độ tuổi trưởng thành. Sinh vật vốn vô tính. Trời cho mọi sinh vật được tự do. Và bị kịch trần gian bắt đầu từ lúc chính loài người cùng muôn loài sáng tạo nên tham, sân, si! Cần nhấn mạnh là Trời không treo trái cấm thử thách, chẳng có con rắn nào nanh nọc cắn dỗ, rủ rê, bởi Trời không thể không chế ngự được quỷ, mà Trời chẳng sáng tạo ra quỷ làm gì. Chính vì chúng sanh tất thấy, nên địa đàng trái đất hóa thành địa ngục trần gian, theo luật nhân quả. Bây giờ, ở cuối thế kỉ hai mươi này, trên tinh thần khoa học, chúng ta thử quan sát và suy nghiệm về địa ngục trần gian, đặc biệt là về hai vấn đề nghiêm trọng nhất: ăn và truyền giống, của tất cả các sinh vật, từ thực vật đến động vật, từ động vật cấp thấp đến động vật cấp cao... để từ đó, chúng ta thấy được tính chất bi đát và khủng khiếp, có thể nói là kinh tởm nữa, của sự sống, của mọi sinh vật. Đó là chưa nói đến vận động, biến chuyển gây tác hại khôn lường của vật thể khác - phi sinh vật (đất, đá, gió, lửa...)... Đây, kết quả của tự do tham sân si !

Hiền Lương cười nghi ngờ:

- Tự do độc hại vậy sao?!

Hành hơi lúng túng, vội kể tiếp:

- Theo ông Hiệu Điền, lẽ ra, từ sau khi chúng sanh muôn loài tự tiện, lạm dụng tự do, sáng chế ra tham, sân, si, phải có luật trời. Sinh vật nào phạm tội là "chết" ngay. "Chết" là bị giải giao về luyện ngục để cải huấn, nếu tốt sẽ cho "luân hồi, tái sinh", nghĩa là được phóng thích về trần gian lại. Không ai thoát khỏi mắt trời, vì Trời ở khắp mọi nơi, mọi lúc. - Hành ngừng lại, phác một cử chỉ rất kịch để Hiền Lương biết anh đang đóng tuồng theo trường phái Béc-tôn Bơ-rét (Bertolt Brecht), và để Hiền Lương giải lao bằng một chuỗi cười trong vắt.

Hành tiếp:

- Nhưng sau sai lầm là đã ban cho chúng sanh tự do, thứ tự do sáng chế ra cái ác, cái tội lỗi, cái u mê..., Trời lại phạm sai lầm thứ hai, là tình thương vô nguyên tắc, cho kẻ phạm tội cứ sống nhơn nhơn giữa chúng sanh, làm lây nhiễm, làm mọi kẻ trở li với cái ác... mặc dù Trời biết tất, biết rõ từng hành vi, từng ý nghĩ của mỗi sinh vật, từ... vi sinh đến con người. Theo luật nhân quả khách quan, địa đàng trái đất hóa thành địa ngục trái đất, từ thuở đã xa xưa, giai đoạn mà chúng ta quen gọi là "thời nguyên thủy". Nay, có khá hơn, nhưng còn lâu chúng sinh muôn loài mới phần đầu xây dựng lại được địa đàng trái đất... Xem ra, sự phần đầu ấy cũng thuộc chủ nghĩa lạc quan...

Hiền Lương mỉm cười:

- Vâng, chúng ta phải lạc quan, nhân loại phải lạc quan... Nhưng sự sai lầm của Trời mới thánh thiện và cao cả làm sao!

- Chứ sao! Trời mà lị (lại)! - Hành cười vang.

Hiền Lương nhìn Hành:

- Vấn đề là giải quyết hậu quả của thứ tự do, thứ tình thương vô nguyên tắc, bằng luật trời, "chết - tái sinh".

Hành thích thú nghĩ, chỉ còn tự do, tình thương và luật. Anh cười:

- Đúng! Đúng! Hiền Lương quả là chí thánh. Đây, như vậy, Giê-hô-va (Jéhova) là quỷ, bởi sự ngộ nhận về Trời của người Do Thái cổ. Trời như ông Hiệu Điền kể mới đúng.

- Kính Thánh, ngay Sáng thế kí cũng bị sa-đích (Sade, sadiste) mà!

- Ừ nhỉ! Ừ hê!... Vấn đề còn lại là: cứu rỗi bằng cách nào xưa nay? Một là, theo cách của Phật: Phật khuyên ăn chay, thiên định... Hai là, theo cách của Chúa: Chúa hạ mình dưới tầm loài người để loài người, và chỉ loài người thôi, bớt mặc cảm, rồi hứa hẹn một Ngày phán xử cuối

cùng, Thiên đàng trên trời... Ba là, không biết của ai: Mỗi người phải là một Đấng Cứu thế theo khả năng của mình (các ngành nghề đủ các lĩnh vực), chú trọng khoa học - kĩ thuật. Cách thứ ba hẳn của Mác (Marx)!

Hiền Lương suy nghĩ. Hành cũng nghĩ ngợi về những gì mình vừa nói. Hiền Lương ngẩng lên nhìn Hành:

- Phạm tội trong tư tưởng, từng ý nghĩ, hoặc gây ra tội lỗi bằng hành vi, là “chết” ngay. Nhưng có nhiều, rất nhiều tội ác tày trời, tác hại còn hơn thiên tai (núi lửa, lũ lụt, bão táp...), đồng thời có quá nhiều ý tưởng xấu xa, đồi bại của nhiều người, quá nhiều! Sao họ vẫn sống nhơn nhơn? Điều đó chứng tỏ “*Trời ở khắp mọi nơi mọi lúc*” là sai, là không có Trời. Và bao nhiêu oan khốc, oan uổng!...

- Anh nhớ không lầm thì chính Đề-cạc (Descartes), một triết gia duy lí, đã thí nghiệm bằng cách cân một người lúc hấp hối và sau khi chết để xem trọng lượng có thay đổi không, và để xác định linh hồn nặng bao nhiêu gam. Hồi ấy, chưa có cân điện tử và máy móc điện toán để đo sóng sinh điện. Liệu có linh hồn không? Liệu có thể giới linh hồn, xã hội linh hồn không? Chính anh đôi khi cũng cần ảo tưởng hoặc cần hi vọng siêu hình, và đã thử hình dung ra một thế giới, xã hội của tỉ tỉ linh hồn, cái ngã siêu linh đang sinh hoạt như chúng ta...

... Bây giờ, ngồi trước cuốn sách mở, Hiền Lương thấy mình lại lảm cẩm mất rồi. Sáng thế kí của ông Hiệu Điền sưu tầm đâu đó chưa giải quyết được, khẳng định rõ sự hiện hữu của Trời. Người ta cứ mãi nhận thức, giải thích bằng trí tưởng tượng, theo trình độ luân lí học và khoa học tự nhiên của thời mình, của cá nhân mình. Người ta lấy tiêu chí chân, thiện, mỹ của con người để gán cho Trời. Mỗi thời đại, mỗi dân tộc, nhất là thời không có phương tiện thông tin tầm xa, cứ lí giải theo cách của họ. Đối với người Do Thái cổ, Đức Chúa Trời, theo họ, như trong Kinh Thánh, đã là chí nhân, chí trí, chí dũng. Mỗi dân tộc đều có hạn chế cụ thể - lịch sử. Tất cả Kinh Thánh đều là sản phẩm của con người, chẳng phải là pho sách được mặc khải gì cả!... Nhưng, nguy cơ của thế giới hiểu ra không có Trời?”.

Xem thêm:

Về Trời (Thượng đế) và nghiệp, Nguyễn Du qua “*Truyện Kiều*”, đã thể hiện một quan niệm tổng hợp theo tâm thức tam giáo đồng quy Việt Nam. Điều quan trọng là Nguyễn Du cũng luôn nhấn mạnh đến tính chủ thể tích cực của con người, mỗi cá nhân với số phận riêng, hay các cá nhân trong một tập hợp nhân tộc, dân tộc, chủng tộc (“xưa nay *Nhân* định thắng *Thiên* cũng nhiều”, câu 420, hay “khi nên *Trời* cũng chiều *Người*”, câu 2589):

Ngẫm hay muôn sự tại Trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao
Có đâu thiên vị người nào
Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai
Có tài mà cậy chi tài
Chữ tài liền với chữ tai một vần
Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn Trời gần Trời xa
Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

(*Truyện Kiều*, câu 3241-3254).

Sự rằng: Phúc họa đạo Trời
Cổ nguồn cũng ở lòng người mà ra
Có Trời mà cũng tại ta
Tu là cội phúc, tình là dây oan

(*Truyện Kiều*, câu 2655-3258).

(7) Xem các từ điển: Nhiều tác giả, "*Từ điển triết học*" (1975), bản dịch tiếng Việt của Nxb. Tiến Bộ và Nxb. Sự Thật, Liên Xô, 1986, tr. 137-138; Hoàng Phê (chủ biên), "*Từ điển tiếng Việt*", Nxb. KHXH. & Trung tâm Từ điển học, 1994, tr. 170.

(8) H.W. Schumann, "*Đức Phật lịch sử*", sđd., tr. 142-143.

(9) Buddhaghosa (Phật Âm), "*Tích truyện Pháp cú*" (*sớ giải*), Eugène Walson Burlingame dịch ra tiếng Anh, bản dịch tiếng Việt do Thiền viện Viên Chiếu thực hiện, 3 tập, tập 1, Nxb. Tôn Giáo, 2006, tr. 199-256.

(10) H.W. Schumann, "*Đức Phật lịch sử*", sđd., tr. 143.

(11) Daisetz Teitaro Suzuki, "*Thiền luận*", Trúc Thiên dịch, trọn bộ ba quyển, quyển trung, Nxb. TP.HCM. tái bản, 1992, tr. 403.

(12) Minh Chi, "*Các vấn đề Phật học*", Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam & Nxb. TP.HCM. xuất bản, 1995, tr. 103-104.

(13) H.W. Schumann, "*Đức Phật lịch sử*", sđd., tr. 328-330. Về điểm này trong vấn đề tái sinh (đầu thai), tôi nhận thấy có nhiều kiến giải, nhiều trích dẫn kinh điển không thống nhất với nhau.

(14) Xem thêm: Trần Xuân An, "*Mùa hè bên sông*" (Nỗi đau hậu chiến), chương 10, tiết 4, WebTgTXA., link:

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/mua_hbsong_10.htm

(15) H.W. Schumann, "*Đức Phật lịch sử*", sđd., tr. 439.

(16) Buddhaghosa (Phật Âm), "*Tích truyện Pháp cú*" (*sớ giải*), sđd., tập 3, tr. 49-53.

(17) H.W. Schumann, "*Đức Phật lịch sử*", sđd., tr. 316. Dịch giả Trần Phương Lan chú thích: Gati: Sinh thú: nơi đến của loài hữu tình tùy theo nghiệp lực.

(18) H.W. Schumann, "*Đức Phật lịch sử*", sđd., tr. 439.

(19) Xem thêm: H.W. Schumann, "*Đức Phật lịch sử*", sđd., tr. 499.

(20) Xem thêm: Trần Xuân An, "*Đạo Phật nguyên thủy và Đạo Phật Việt Nam trong bản lĩnh dân tộc*", WebTgTXA., link:

<http://tranxuanan.writer.3.googlepages.com/phatgiaonguyenthuy-phatgiaovietnam.pdf>

Phần 1, viết xong lúc 11 : 23', ngày 19-01 HB8

Phần 2, viết xong lúc 18 : 11', ngày 19-01 HB8

Có chỉnh sửa lại vào sáng 21-01 HB8

Phần 2, viết xong lúc 18 : 53', ngày 21-01 HB8

Có chỉnh sửa lại vào sáng 22-01 HB8.

Filename: tranxuanan_sieu-hinh_phat-giao_19-01hb8
Directory: C:\Documents and Settings\Administrator\My Documents
Template: C:\Documents and Settings\Administrator\Application
Data\Microsoft\Templates\Normal.dot
Title: SUY NGHĨ VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ SIÊU HÌNH
Subject:
Author: TranXuanAn
Keywords:
Comments:
Creation Date: 1/19/2008 8:50 AM
Change Number: 351
Last Saved On: 1/24/2008 10:33 AM
Last Saved By: TranXuanAn
Total Editing Time: 972 Minutes
Last Printed On: 1/24/2008 10:33 AM
As of Last Complete Printing
Number of Pages: 18
Number of Words: 6,806 (approx.)
Number of Characters: 38,795 (approx.)